

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 940/QĐ-ĐHNT, ngày 21 tháng 8 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### I.1. Tên chương trình đào tạo

Tiếng Việt: Nuôi trồng Thủy sản

Tiếng Anh: Aquaculture

I.2. Tên ngành: Nuôi trồng Thủy sản

Mã ngành: 6620303

I.3. Trình độ đào tạo: Cao đẳng

I.4. Hình thức đào tạo: Chính quy

I.5. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

I.6. Thời gian đào tạo: 03 năm

### II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### II.1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục cao đẳng Nuôi trồng thủy sản cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

#### II.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình giáo dục cao đẳng Nuôi trồng thủy sản nhằm đào tạo kỹ sư thực hành trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản có đủ phẩm chất, năng lực tổ chức thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản thương phẩm, sản xuất thức ăn, quản lý môi trường các thủy vực, phòng trị bệnh thủy sản, tổ chức thực hiện các dịch vụ liên quan đến nuôi trồng thủy sản

#### II.3. Nội dung chuẩn đầu ra

##### A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

A1. Có lập trường chính trị tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết và thực hiện các giá trị đạo đức. Có ý thức xây dựng, bảo vệ tổ quốc và lợi ích của tập thể, bảo vệ môi trường; chủ động, tự tin và dám chịu trách nhiệm trong công việc.

A2. Có ý thức học tập, rèn luyện để không ngừng nâng cao phẩm chất, năng lực và sức khỏe. Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao; tinh thần cầu tiến, hợp tác với các cá nhân khác trong công việc.

##### B. Kiến thức

B1. Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hiểu và vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn vào ngành đào tạo;

B2. Hiểu biết các vấn đề đương đại; áp dụng kiến thức cơ sở ngành vào lĩnh vực chuyên môn.

B3. Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn trong sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản; sản xuất và sử dụng thức ăn thủy sản;

B4. Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn trong quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản, quản lý sức khỏe động vật thủy sản;

B5. Hiểu và vận dụng các kiến thức trong quản lý doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản.

##### C. Kỹ năng

C1. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và với cộng đồng; giao tiếp, xử lý thông tin, truyền đạt thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn; quản lý và lãnh đạo.

C2. Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo), tương ứng với bậc A2 thuộc Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR).

C3. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

C4. Tổ chức thực hiện các qui trình kỹ thuật sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản thương phẩm, sản xuất thức ăn thủy sản.

C5. Tổ chức quản lý môi trường các thủy vực nuôi thủy sản, thực hiện phòng trị bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

C6. Tổ chức thực hiện các dịch vụ liên quan đến nuôi trồng thủy sản; quản lý doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản qui mô vừa và nhỏ.

#### II.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

1. Các công ty, doanh nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản.
2. Các công ty thức ăn và dịch vụ thủy sản.
3. Các cơ quan quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản (Phòng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các trung tâm, chi cục, các cơ quan và tổ chức cấp bộ, các tổ chức nước ngoài).
4. Các viện, trung tâm nghiên cứu nuôi trồng và kinh tế thủy sản.

### III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

- Số lượng học phần: 35 học phần
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 105 Tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 36 tín chỉ (540 giờ), trong đó:
  - +/ *Bắt buộc*: 450 giờ
  - +/ *Tự chọn*: 90 giờ
- Khối lượng các học phần, chuyên môn: 69 tín chỉ (1.035 giờ), trong đó:
  - +/ *Bắt buộc*: 930 giờ
  - +/ *Tự chọn*: 105 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 714 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 788 giờ (50,03%)

#### III.1. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Đáp ứng CDR
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành <sup>1</sup>	Thi/Kiểm tra	
<b>A</b>	<b>GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>						
<b>I</b>	<b>Các học phần chung</b>	<b>26</b>					
<b>I.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>24</b>					
1	Chính trị 1	2	30	20	8	2	A1, B1, C1
2	Chính trị 2	3	45	30	12	3	A1, B1, C1
3	Pháp luật đại cương	2	30	22	6	2	B1, C1
4	Tin học cơ sở	2	30	22	6	2	B1, C3
5	Thực hành tin học đại cương	1	15		14	1	C3

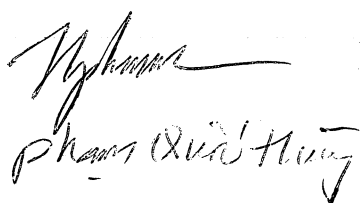
<sup>1</sup> Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận

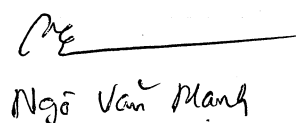
6	Ngoại ngữ 1	4	60	30	26	4	C2
7	Ngoại ngữ 2	4	60	30	26	4	C2
8	Công tác an ninh	2	30	19	10	1	A1
9	Quân sự quốc phòng	3	45	17	26	2	A1
10	Điền kinh	1	15	2	12	1	A2
<b>I.2</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<b>2</b>					
11	Bóng đá	1	15	2	12	1	A2
12	Bóng chuyền	1	15	2	12	1	A2
13	Cầu lông	1	15	2	12	1	A2
14	Võ Thuật	1	15	2	12	1	A2
15	Bơi lội	1	15	2	12	1	A2
<b>II</b>	<b>Nhóm HP thuộc khối Xã hội Nhân văn</b>	<b>2</b>					
<b>II.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>						
<b>II.2</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<b>2</b>					
16	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2	30	20	8	2	B1, C1
17	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30	20	8	2	B1, C1
18	Tâm lý học đại cương	2	30	20	8	2	B1, C1
19	Khởi sự kinh doanh	2					B5, C6
<b>III</b>	<b>Nhóm HP thuộc khối Khoa học tự nhiên</b>	<b>8</b>					
<b>III.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>					
20	Sinh học đại cương	2	30	21	7	2	B1, B2
21	Toán A	4	60	37	20	3	B1, B2
<b>III.2</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<b>2</b>					
22	Biến đổi khí hậu	2	30	21	7	2	B1, B2
23	Xác suất thống kê	2	30	21	7	2	B1, B2
24	Con người và môi trường	2	30	21	7	2	B1, B2
<b>II</b>	<b>CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN</b>						
<b>II.1</b>	<b>Học phần cơ sở</b>	<b>21</b>					
<b>II.1.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>19</b>					
25	Hóa sinh	3	45	23	20	2	B2
26	Thực vật ở nước	3	45	23	20	2	B2
27	Động vật không xương sống ở nước	3	45	23	20	2	B2
28	Sinh thái thủy sinh	2	30	21	7	2	B2
29	Sinh lý động vật thủy sản	3	45	23	20	2	B2
30	Ngư loại học	3	45	23	20	2	B2
31	Dinh dưỡng trong nuôi trồng thủy sản	2	30	21	7	2	B2
<b>II.1.2</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<b>2</b>					
32	Công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản	2	30	21	7	2	B2
33	Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi	2	30	21	7	2	B2

	thủy sản						
34	Miễn dịch học và ứng dụng nuôi thủy sản	2	30	21	7	2	B2
<b>II.2</b>	<b>Học phần chuyên môn</b>	<b>48</b>					
<i>II.2.1</i>	<i>Học phần bắt buộc</i>	<b>48</b>					
35	Công trình và thiết bị trong nuôi trồng thủy sản	3	45	26	17	2	B3, C4, C6
36	Thức ăn trong nuôi trồng thủy sản	3	45	23	20	2	B3, C4
37	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	3	45	23	20	2	B3, C4, C5
38	Bệnh học thủy sản	4	60	30	27	3	B3, C4, C5
39	Sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	4	60	40	17	3	B3, C4, C6
40	Sản xuất giống và nuôi cá biển	3	45	26	17	2	B3, C4, C6
41	Sản xuất giống và nuôi giáp xác	3	45	26	17	2	B3, C4, C6
42	Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3	45	26	17	2	B3, C4, C6
43	Sản xuất giống và trồng rong biển	2	30	21	7	2	B3, C4, C6
44	Thực tập Kỹ thuật nuôi thủy sản nước mặn, lợ	10	150	0	148	2	C4, C5, C6
45	Thực tập Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt	10	150	0	148	2	C4, C5, C6
<i>II.2.2</i>	<i>Học phần tự chọn</i>						
<b>Tổng cộng</b>		<b>105</b>	<b>1.575</b>	<b>714</b>	<b>788</b>	<b>73</b>	

TRƯỜNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

  
Phạm Quốc Hùng

  
Ngô Văn Mạnh

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐTDH

HIỆU TRƯỞNG

  
Tô Văn Phương



  
Trương Thị Trung